

7	Chuyên đề Văn nghệ Dân tộc thiểu số và Miền núi của Báo Văn nghệ	- Thư viện các trường dân tộc nội trú (240 trường, mỗi số 5 tờ/trường = 1.200 tờ). - Thư viện tỉnh (49 tỉnh, mỗi số 2 tờ/tỉnh = 98 tờ), thư viện huyện (351 huyện, mỗi số 2 tờ/huyện = 702 tờ). - Đồn biên phòng (400 đồn, mỗi số 1 tờ/đồn). - Lưu chiếu, khác: 200 tờ.	Số lượng: 2.600 tờ/số x 12 số = 31.200 tờ/năm. Giá tạm tính: 5.000 đồng/tờ.	156
8	Tạp chí Dân tộc học	- Thư viện tỉnh (49 tỉnh, mỗi số 2 tờ/tỉnh = 98 tờ), thư viện huyện (351 huyện, mỗi số 2 tờ/huyện = 702 tờ). - Lưu chiếu, khác: 200 tờ.	Số lượng: 1.000 tờ/số x 4 số = 4.000 tờ/năm. Giá tạm tính: 5.000 đồng/tờ.	20
9	Tạp chí Dân tộc và Thời đại	- Thư viện tỉnh (49 tỉnh, mỗi số 2 tờ/tỉnh = 98 tờ), thư viện huyện (351 huyện, mỗi số 2 tờ/huyện = 702 tờ). - Lưu chiếu, khác: 200 tờ.	Số lượng: 1.000 tờ/số x 4 số = 4.000 tờ/năm. Giá tạm tính: 5.000 đồng/tờ.	20
10	Báo Biên phòng	- Ủy ban nhân dân các xã miền núi, dân tộc thiểu số ở biên giới (718 xã, mỗi số 2 tờ/xã = 1436 tờ).	Số lượng: 1.436 tờ/số x 52 số = 74.672 tờ/năm. Giá tạm tính: 2.500 đồng/tờ.	187

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

**BỘ TÀI CHÍNH - BỘ CÔNG NGHIỆP -
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**THÔNG TƯ liên tịch số 92/2001/ TTLT-
BTC-BCN-TCHQ ngày 20/11/2001
hướng dẫn thực hiện chính sách
ưu đãi thuế đối với sản xuất xe
hai bánh gắn máy và động cơ xe
hai bánh gắn máy.**

*Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ
tại Công văn số 938/CP-KTTH ngày 18/10/2001
về chính sách nội địa hóa xe hai bánh gắn máy;*

*Để thúc đẩy sản xuất các chi tiết, bộ phận xe
hai bánh gắn máy trong nước thay thế hàng nhập
khẩu, đồng thời tạo thuận lợi cho công tác quản
lý, liên Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải
quan hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi thuế
đôi với sản xuất xe hai bánh gắn máy và động cơ
xe hai bánh gắn máy như sau:*

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất, lắp ráp xe hai bánh gắn máy và động cơ xe hai bánh gắn máy (kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) thuộc đối tượng áp dụng chính sách ưu đãi thuế quy định tại Thông tư này.

II. CÁC TỪ NGỮ SỬ DỤNG TRONG THÔNG TƯ ĐƯỢC HIỂU NHƯ SAU

- *Nội địa hóa*: là quá trình sản xuất, lắp ráp trong nước thay thế hàng nhập khẩu.

- *Chi tiết*: là phần tử chưa qua nguyên công lắp ráp (hoặc là phần tử không thể tháo hoặc chia nhỏ hơn nữa).

- *Cụm chi tiết*: là tập hợp nhiều chi tiết được lắp ghép với nhau.

- *Bộ phận*: là tập hợp nhiều cụm chi tiết đã được lắp ghép với nhau nhằm thực hiện một chức năng nào đó của sản phẩm hoàn chỉnh.

- *Sản phẩm*: là cách gọi chung đối với xe hai bánh gắn máy, động cơ.

- *Đầu tư sản xuất chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận xe hai bánh gắn máy*: là doanh nghiệp tự bỏ vốn để đầu tư hoặc liên doanh trên cơ sở hợp đồng, có góp vốn, chia lợi nhuận... với các doanh nghiệp khác (doanh nghiệp trong nước hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) để sản xuất.

Trường hợp liên doanh với doanh nghiệp khác, phải đảm bảo hai điều kiện:

- Góp vốn pháp định từ 30% trở lên, nếu liên doanh theo hình thức thành lập doanh nghiệp mới hoặc góp vốn thực hiện hợp đồng từ 30% trở lên, nếu liên doanh trên cơ sở hợp đồng;

- Sản phẩm từ hoạt động liên doanh đảm bảo cung cấp đủ cho số xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp.

III. ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THUẾ

Để được áp dụng chính sách ưu đãi thuế, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe hai bánh gắn máy và động cơ xe hai bánh gắn máy phải đảm bảo đủ các điều kiện quy định dưới đây:

1. Doanh nghiệp phải đầu tư sản xuất chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận xe hai bánh gắn máy đạt tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu là 20% trong năm 2002, tính trên toàn bộ sản phẩm theo tỷ lệ nội địa hóa quy định tại bản Phụ lục số 2, 3, 4, 5 ban hành kèm theo Thông tư này. Chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận thuộc Danh mục chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận xe hai bánh gắn máy thông dụng đã sản xuất trong nước ban hành kèm theo Thông tư này không được đưa vào để tính mức tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu nêu trên.

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp động cơ không áp dụng điều kiện này.

Các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận do doanh nghiệp sản xuất phải đạt các tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, phải thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của Bộ Công nghiệp.

2. Đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế.

3. Thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

4. Có văn bản xác nhận của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường liên quan đến kiểu dáng công nghiệp, bản quyền, nhãn hiệu hàng hóa đối với từng sản phẩm cụ thể đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế.

5. Trực tiếp nhập khẩu chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, để sản xuất và thực hiện sản xuất, lắp ráp sản phẩm theo đúng địa điểm đã đăng ký.

Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế ủy quyền hoặc ủy thác nhập khẩu qua doanh nghiệp khác thì không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

6. Thực hiện thanh toán 100% giá trị các lô hàng nhập khẩu qua ngân hàng.

IV. XÁC ĐỊNH TỶ LỆ NỘI ĐỊA HÓA

1. Tỷ lệ nội địa hóa của từng loại xe hai bánh gắn máy, động cơ được xác định theo tỷ lệ (%) của

từng loại chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận so với toàn bộ các chi tiết tháo rời của sản phẩm, được quy định cụ thể tại Phụ lục số 2, 3, 4, 5, 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận (trừ động cơ)... xe hai bánh gắn máy mua của các đơn vị khác sản xuất trong nước, chỉ được tính mức tỷ lệ nội địa hóa bằng 40% mức nội địa hóa của chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận đó quy định tại các bản Phụ lục số 2, 3, 4, 5.

Tỷ lệ nội địa hóa của chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận mua của các doanh nghiệp sản xuất trong nước = Tỷ lệ nội địa hóa quy định nhân (x) hệ số H (40%).

Ví dụ: Doanh nghiệp A - Năm 2002 tự đầu tư sản xuất các bộ phận xe hai bánh gắn máy ngoài danh mục phụ tùng xe gắn máy trong nước đã sản xuất được đạt tỷ lệ nội địa hóa 20% (doanh nghiệp đủ điều kiện thực hiện chính sách thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa). Doanh nghiệp mua bộ giảm sóc sau do doanh nghiệp khác trong nước sản xuất; tỷ lệ nội địa hóa quy định cho bộ giảm sóc sau là 1,8%. Doanh nghiệp được tính tỷ lệ nội địa hóa của bộ giảm sóc sau là $1,8\% \times 40\%$ (hệ số H) = 0,72 %.

3. Động cơ xe hai bánh gắn máy do doanh nghiệp tự sản xuất hoặc mua của các doanh nghiệp khác sản xuất, được tính quy đổi theo tỷ lệ nội địa hóa đạt được theo công thức:

Tỷ lệ nội địa hóa động cơ đạt được theo quy định tại Phụ lục số 6 nhân (x) tỷ lệ nội địa hóa quy định cho động cơ của từng loại xe ban hành tại các bản Phụ lục số 2, 3, 4, 5.

Ví dụ: Doanh nghiệp A sản xuất, lắp ráp xe máy (loại xe nữ -110^{cc}). Doanh nghiệp B sản xuất động cơ. Doanh nghiệp B đăng ký thực hiện chính sách thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa động cơ và có tỷ lệ nội địa hóa của động cơ là 45%; doanh nghiệp A mua động cơ sản xuất, lắp ráp trong nước của doanh nghiệp B. Tỷ lệ nội địa hóa của phần động cơ mua trong nước được xác định cho doanh nghiệp A là: $45\% \times 34\%$ (34% là

tỷ lệ nội địa hóa quy định cho động cơ xe nữ -110^{cc}) = 15,3% .

4. Đối với trường hợp doanh nghiệp tự sản xuất được một số chi tiết trong các cụm chi tiết, được quy định tỷ lệ nội địa hóa tại các bản Phụ lục số 2, 3, 4, 5, 6 ban hành kèm theo Thông tư này, thì doanh nghiệp được tự kê khai tỷ lệ nội địa hóa của các chi tiết nhưng phải đảm bảo phù hợp tỷ lệ giữa giá trị chi tiết sản xuất được với giá trị của cụm chi tiết và tỷ lệ nội địa hóa của các chi tiết không vượt quá mức tỷ lệ nội địa hóa quy định cho cụm chi tiết đó.

Ví dụ: Theo bản phụ lục tỷ lệ nội địa hóa được quy định cho giảm sóc sau là 1,8%. Nhưng doanh nghiệp đã tự sản xuất được bộ phận lò xo. Bộ phận lò xo có giá trị bằng 20% giá trị của giảm sóc sau. Trường hợp này, doanh nghiệp được tự kê khai tỷ lệ nội địa hóa chi tiết lò xo giảm sóc sau do doanh nghiệp sản xuất là: $1,8\% \times 20\% = 0,36\%$. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất được toàn bộ giảm sóc sau, doanh nghiệp tính tỷ lệ nội địa hóa 1,8%.

5. Đối với loại xe hai bánh gắn máy có kiểu dáng đặc biệt, tỷ lệ % của từng chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, ... chưa phù hợp với tỷ lệ % của các loại xe hai bánh gắn máy quy định tại các Phụ lục số 2, 3, 4, 5 thì doanh nghiệp vẫn phải thực hiện tính tỷ lệ nội địa hóa theo quy định, đồng thời cung cấp hồ sơ, tài liệu, để Bộ Tài chính xem xét ban hành bổ sung tỷ lệ (%) của từng chi tiết, bộ phận của loại xe hai bánh gắn máy mới sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Công nghiệp và Tổng cục Hải quan.

6. Các phụ tùng có sự khác biệt so với bản phụ lục thì được tính theo tỷ lệ % của loại phụ tùng có chức năng tương đương.

7. Doanh nghiệp nhập khẩu các chi tiết, bộ phận thuộc Danh mục các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận xe hai bánh gắn máy thông dụng đã sản xuất trong nước thì không được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo mức tỷ lệ nội địa hóa, phải áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu hiện hành.

8. Các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận của sản phẩm được sản xuất trong nước phải đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của Bộ Công nghiệp.

9. Tỷ lệ nội địa hóa của năm tiếp theo được tạm tính theo mức nội địa hóa thực tế đạt được ở thời điểm cuối năm của năm trước liền kề. Kết thúc năm sẽ căn cứ mức tỷ lệ nội địa hóa thực tế đạt được của từng giai đoạn trong năm để xác định mức thuế nhập khẩu phải nộp. Trường hợp, trong năm doanh nghiệp đầu tư tăng tỷ lệ nội địa hóa thực tế dẫn đến thay đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu, thì doanh nghiệp làm thủ tục đăng ký lại việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế. Thời gian xét và cho áp dụng chính sách ưu đãi thuế được thực hiện một năm hai lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

V. THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HÓA

1. Thuế suất thuế nhập khẩu của chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận để sản xuất lắp ráp động cơ được thực hiện theo Quyết định số 1944/1998/QĐ-BTC ngày 25/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thuế suất thuế nhập khẩu của chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận để sản xuất lắp ráp xe hai bánh gắn máy được thực hiện theo Quyết định số 116/2001/QĐ-BTC ngày 20/11/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

VI. HỆ SỐ KHUYẾN KHÍCH

Các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư sản xuất, chế tạo động cơ xe hai bánh gắn máy (bao gồm động cơ, bộ chế hòa khí, hộp số, bộ phát điện quy định tại điểm 1.1 Phụ lục số 2, 3, 4, 5 ban hành kèm theo Thông tư này) đăng ký thực hiện chính

sách ưu đãi thuế, thì thuế suất thuế nhập khẩu của chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận của động cơ xe hai bánh gắn máy do các doanh nghiệp nhập khẩu được tính giảm như sau:

$$T_k = T_s \times (1 - k)$$

Trong đó:

- T_k : Thuế suất thuế nhập khẩu khuyến khích.

- T_s : Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa đạt được.

- k : Hệ số khuyến khích ($k \leq 0,5$ - Mức giảm thuế không vượt quá 50% so với mức thuế phải nộp).

Hệ số k được quy định cụ thể như sau:

- Động cơ đạt tỷ lệ nội địa hóa từ 20% đến 30%, áp dụng hệ số k : 0,2.

- Động cơ đạt tỷ lệ nội địa hóa trên 30% đến 40%, áp dụng hệ số k : 0,3.

- Động cơ đạt tỷ lệ nội địa hóa trên 40% đến 50%, áp dụng hệ số k : 0,4.

- Động cơ đạt tỷ lệ nội địa hóa trên 50%, áp dụng hệ số k : 0,5.

Hệ số khuyến khích (k) đối với động cơ được áp dụng trong thời gian hai năm kể từ năm Thông tư có hiệu lực (năm 2002, năm 2003). Từ năm 2004, hệ số khuyến khích (k) giảm dần mỗi năm (tính theo năm dương lịch) là 0,1.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ tục và hồ sơ đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế.

Để được áp dụng chính sách ưu đãi thuế, doanh nghiệp sản xuất lắp ráp xe hai bánh gắn máy phải nộp cho Bộ Tài chính 4 bộ hồ sơ đăng ký thực hiện chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hóa của từng loại xe máy, động cơ theo quy định dưới đây:

1.1. Bản kê khai, đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế của từng nhãn hiệu xe hai bánh gắn máy cụ thể, theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe hai bánh gắn máy, động cơ căn cứ tỷ lệ (%) của từng chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận... của các loại xe, động cơ quy định tại Phụ lục số 2, 3, 4, 5, 6 và hướng dẫn tại Mục IV và VI Thông tư này để kê khai đăng ký.

1.2. Bản chụp (có dấu xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp) Giấy đăng ký nộp thuế có ý kiến xác nhận của cơ quan thuế, nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

1.3. Bản báo cáo tài chính doanh nghiệp của quý trước liền kề thời điểm đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế.

Sau 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến tư vấn của tổ công tác liên ngành, có thông báo bằng văn bản việc doanh nghiệp đủ hoặc không đủ điều kiện thực hiện chính sách ưu đãi thuế và thông báo mức thuế nhập khẩu tạm áp dụng trong năm. Đồng thời đóng dấu xác nhận hồ sơ đã đăng ký vào 4 bộ hồ sơ và gửi trả doanh nghiệp 1 bộ để doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu, đồng thời gửi bộ hồ sơ đã đóng dấu xác nhận và bản thông báo của Bộ Tài chính cho:

- Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc hải quan nơi gần nhất để đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế.

- Cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế để cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế của doanh nghiệp.

Căn cứ tỷ lệ nội địa hóa theo thông báo của Bộ Tài chính; thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa quy định cho sản phẩm xe máy, động cơ; cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra việc tính thuế của doanh nghiệp và thu thuế nhập khẩu. Sau thời gian 30 ngày (ba mươi ngày) kể từ khi hoàn thành thủ tục hải quan, doanh nghiệp có

trách nhiệm chuyển bộ hồ sơ lô hàng nhập khẩu (bản sao có đóng dấu xác nhận của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu) cho cơ quan hải quan nơi đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế để theo dõi quyết toán sau này. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện doanh nghiệp nhập khẩu không đúng các danh mục mặt hàng doanh nghiệp đã kê khai hoặc doanh nghiệp nhập khẩu nhưng không đủ điều kiện quy định tại Mục III của Thông tư này, thì không cho áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa và thực hiện thu thuế nhập khẩu theo quy định của Biểu thuế nhập khẩu hiện hành.

Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ số lượng từng loại chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu, tính thuế và thực hiện mở sổ theo dõi hàng nhập khẩu theo quy định của cơ quan hải quan. Tổng cục Hải quan hướng dẫn hải quan địa phương theo dõi hàng nhập khẩu vừa đảm bảo thuận lợi cho doanh nghiệp, vừa phải quản lý chặt chẽ tránh lợi dụng trốn thuế nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu chi tiết, bộ phận của sản phẩm trong nhiều lần, mỗi lần chỉ có một số loại thì doanh nghiệp phải đăng ký và quyết toán với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu. Trong thời hạn 90 ngày (chín mươi ngày) kể từ ngày nhập khẩu lô hàng đầu tiên, doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu và chuyển bộ hồ sơ về cơ quan hải quan nơi đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế. Nếu trong thời hạn quy định, doanh nghiệp không thực hiện quyết toán hoặc quyết toán nhưng hàng nhập khẩu không phù hợp với bản đăng ký thì cơ quan hải quan nơi nhập khẩu không thực hiện tính và thu thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa cho những lô hàng nhập khẩu tiếp theo và thực hiện truy thu thuế nhập khẩu theo quy định của Biểu thuế nhập khẩu đối với các lô hàng đã nhập khẩu nhưng chưa quyết toán.

2. Quyết toán việc thực hiện thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa.

2.1. 60 ngày (sáu mươi ngày) kể từ ngày kết

thúc nã tài chính, doanh nghiệp phải tổng hợp lập báo cáo quyết toán tình hình thực hiện chính sách ưu đãi thuế theo hướng dẫn tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính, Bộ Công nghiệp và cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế cùng với Sổ theo dõi hàng nhập khẩu.

2.2. Căn cứ báo cáo của doanh nghiệp và Sổ theo dõi hàng nhập khẩu, cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính chủ trì, phối hợp với cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký thực hiện chính sách ưu đãi thuế, kiểm tra tình hình thực hiện nội địa hóa thực tế của doanh nghiệp theo các nội dung cụ thể sau:

- Tình hình doanh nghiệp tự đầu tư hoặc liên doanh sản xuất phụ tùng xe gắn máy (điều kiện 1 Mục III): Vốn tự đầu tư, sản phẩm sản xuất; vốn liên doanh, kết quả liên doanh (hiện vật và giá trị).

- Số lượng xe hai bánh gắn máy doanh nghiệp thực tế sản xuất, lắp ráp theo từng nhãn hiệu xe so với số lượng đăng ký thực hiện.

- Danh mục về số lượng và tỷ lệ (%) các phụ tùng... của từng loại (nhãn hiệu) xe hai bánh gắn máy cụ thể doanh nghiệp thực tế đã nhập khẩu đối chiếu với số lượng, chủng loại nhập khẩu trên sổ theo dõi nhập khẩu theo quy định của Tổng cục Hải quan; các chứng từ thanh toán hàng nhập khẩu.

- Danh mục số lượng (và tỷ lệ %) các phụ tùng... do trong nước sản xuất của từng loại xe hai bánh gắn máy mà doanh nghiệp thực tế đã mua trong nước và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe hai bánh gắn máy; tên, địa chỉ, mã số thuế, hợp đồng mua bán, hóa đơn bán hàng (hóa đơn giá trị gia tăng, sổ sách xuất nhập kho của sản phẩm, phụ tùng mua trong nước của các đơn vị sản xuất. Trường hợp có nghi ngờ nguồn cung cấp không đúng cần có công văn yêu cầu cơ quan thuế địa phương có liên quan kiểm tra xác nhận.

Đối với các chi tiết, cụm chi tiết... do doanh nghiệp tự sản xuất cần kiểm tra xác định đúng số lượng phụ tùng doanh nghiệp đã tự sản xuất để lắp ráp xe. Kiểm tra số lượng sản xuất của từng loại; định mức nguyên vật liệu đơn vị dùng để sản xuất phụ tùng; nguồn cung cấp vật tư nguyên liệu.

- Xác định tỷ lệ nội địa hóa đạt được theo từng loại (nhãn hiệu) xe hai bánh gắn máy, xác định mức thuế nhập khẩu doanh nghiệp phải áp dụng tương ứng với tỷ lệ nội địa hóa doanh nghiệp đạt được; xác định số thuế nhập khẩu nộp thừa hoặc thiếu; thực hiện truy thu thuế nhập khẩu còn thiếu hoặc đề nghị cơ quan hải quan cản trừ số thuế nộp thừa vào lô hàng nhập khẩu kỳ sau.

- Sau khi thực hiện kiểm tra quyết toán thuế theo tỷ lệ nội địa hóa của doanh nghiệp, cơ quan thuế lập biên bản kiểm tra gửi Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp và Tổng cục Hải quan.

3. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế đối với sản xuất xe hai bánh gắn máy.

3.1. Bộ Công nghiệp:

Căn cứ trình độ, năng lực công nghệ, việc đầu tư máy móc, thiết bị để sản xuất phụ tùng xe gắn máy của các doanh nghiệp trong nước, khả năng liên doanh, liên kết của các doanh nghiệp, thực hiện kiểm tra việc sản xuất phụ tùng xe gắn máy trong nước về số lượng, tiêu chuẩn chất lượng, ghi nhãn hàng hóa, đối chiếu với số liệu doanh nghiệp tự kê khai, để đảm bảo ưu đãi thuế tại Thông tư này được áp dụng đúng đối tượng.

Việc thực hiện ghi nhãn hàng hóa đối với xe hai bánh gắn máy và phụ tùng xe hai bánh gắn máy sản xuất trong nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2001/TT-BCN ngày 18/6/2001 của Bộ Công nghiệp về việc hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với sản phẩm xe máy và phụ tùng xe máy.

Khi nhận được báo cáo quyết toán của doanh nghiệp, tiến hành xem xét, đối chiếu việc mua các phụ tùng,... do trong nước sản xuất, việc ghi nhãn hàng hóa đối với phụ tùng,... xe hai bánh gắn máy sản xuất trong nước, phát hiện các trường hợp kê khai nguồn cung cấp không đúng hoặc số lượng cung cấp không phù hợp với năng lực, công nghệ sản xuất và các trường hợp không thực hiện đúng quy định về ghi nhãn hàng hóa.

3.2. Tổng cục Hải quan:

Hướng dẫn hải quan các địa phương thực hiện theo dõi, kiểm tra chặt chẽ hàng nhập khẩu. Phát hiện kịp thời hàng nhập khẩu không phù hợp với bản đăng ký, không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm, đảm bảo thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng quản lý chặt chẽ tránh lợi dụng trốn thuế nhập khẩu.

Chỉ đạo các Cục Hải quan phối hợp với cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế nhập khẩu theo chính sách ưu đãi thuế.

3.3. Bộ Tài chính:

Xây dựng quy chế hoạt động của tổ công tác liên ngành nhằm tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc quyết định cho phép doanh nghiệp được thực hiện chính sách ưu đãi thuế đối với sản xuất xe hai bánh gắn máy.

Chỉ đạo các Sở Tài chính, Cục Thuế địa phương thực hiện kiểm tra, giám sát việc mua, bán chi tiết, phụ tùng xe gắn máy, việc thực hiện các nghĩa vụ thuế có liên quan. Chỉ đạo Cục Thuế địa phương phối hợp với cơ quan hải quan tổ chức việc quyết toán thuế nhập khẩu theo chính sách ưu đãi thuế của các doanh nghiệp được áp dụng chính sách ưu đãi thuế.

VIII. XỬ LÝ VI PHẠM

Các trường hợp vi phạm hướng dẫn tại Thông tư này như:

- Đăng ký tự sản xuất hoặc mua chi tiết, phụ tùng do cơ sở trong nước sản xuất nhưng lại mua hàng nhập khẩu.

- Tổ chức lắp ráp xe máy ngoài địa điểm đã đăng ký lắp ráp.

- Gian lận trong kê khai và quyết toán thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa....

Doanh nghiệp sẽ bị truy thu thuế nhập khẩu phần chênh lệch giữa thuế suất quy định của Biểu thuế nhập khẩu hiện hành và thuế suất thuế nhập khẩu tính theo tỷ lệ nội địa hóa và xử phạt theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đồng thời không được tiếp tục thực hiện chính sách thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2002 và thay thế chính sách thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa đối với sản phẩm xe hai bánh gắn máy và động cơ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 176/1998/TT-TT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/1998 và số 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/2000 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời để liên Bộ xử lý./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
Thứ trưởng

NGUYỄN XUÂN CHUẨN

KT. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan
Phó Tổng cục trưởng

LÊ MẠNH HÙNG

Phụ lục 2**DANH MỤC TỶ LỆ PHẦN TRĂM LINH KIỆN, CHI TIẾT XE
HAI BÁNH GẮN MÁY NỮ TỪ 120^{cc} TRỞ XUỐNG**

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 92/2001/TTLT-BTC-BCN-TCHQ
ngày 20/11/2001 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp -
Tổng cục Hải quan).

Số thứ tự	Mã số nhóm	Tên chi tiết và cụm chi tiết	Đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ %
Nhóm I. Động cơ					
1	1.1	Động cơ (bao gồm cả hộp số, bộ phát điện và chế hòa khí)	cụm	1	34.00
2	1.2	Cổ hút	chiếc	1	0.40
3	1.3	Đệm nhíp chế hòa khí	chiếc	1	0.10
4	1.4	Đệm cổ hút	chiếc	1	0.10
5	1.5	Đệm phíp cổ hút	chiếc	1	0.10
6	1.6	Bầu lọc khí	chiếc	1	0.50
7	1.7	Ống giảm âm	chiếc	1	1.20
8	1.8	Vòng đệm + ốp cổ ống giảm âm	bộ	1	0.20
9	1.9	Nắp che vỏ lăng điện	chiếc	1	0.05
10	1.10	Bánh răng chủ động	chiếc	1	0.25
11	1.11	Khóa hãm + nắp che bánh răng chủ động	bộ	1	0.10
12	1.12	Các chi tiết khác			0.50
					37.50
Nhóm II. Khung xe					
13	2.1	Khung xe	chiếc	1	7.50
14	2.2	Bình xăng	chiếc	1	1.50
15	2.3	Nắp bình xăng	chiếc	1	0.15
16	2.4	Báo xăng	chiếc	1	0.10
17	2.5	Càng xe + bạc	chiếc	1	1.20
18	2.6	Trục càng xe + đai ốc	bộ	1	0.40
19	2.7	Giảm sóc trước trái, phải	đôi	1	2.60
20	2.8	Giảm sóc sau trái, phải	đôi	1	2.00
21	2.9	Cọc lái + nắp che	bộ	1	1.00
22	2.10	Đai ốc phuộc	chiếc	1	0.15
23	2.11	Vòng đệm (trên + dưới)	bộ	1	0.10
24	2.12	Chụp có ren	chiếc	1	0.05
25	2.13	Phốt che	chiếc	1	0.05
26	2.14	Bộ vòng bi	bộ	1	0.30
27	2.15	Bát phuộc trên	chiếc	1	0.20
28	2.16	Bát phuộc dưới	chiếc	1	0.20
29	2.17	Côn phuộc trên	chiếc	1	0.15
30	2.18	Côn phuộc dưới	chiếc	1	0.15
31	2.19	Các chi tiết khác			0.50
					18.30
Nhóm III. Bộ phận truyền động, bánh xe					
32	3.1	Lốp trước + sau	đôi	1	1.40
33	3.2	Săm trước + sau	đôi	1	0.60

34	3.3	Dây lót vành	đôi	1	0.05
35	3.4	Bộ nan hoa trước + sau (kể cả mũ)	bộ	1	1.00
36	3.5	Cụm phanh trước	cụm	1	0.80
37	3.6	Cụm phanh sau	cụm	1	0.70
38	3.7	Má phanh trước + sau	bộ	1	0.20
39	3.8	Ổ bánh trước	bộ	1	1.00
40	3.9	Ổ bánh sau	bộ	1	1.00
41	3.10	Ống lót ổ bánh sau	chiếc	1	0.05
42	3.11	Trục bánh trước + đai ốc	bộ	1	0.30
43	3.12	Trục bánh sau + đai ốc	bộ	1	0.30
44	3.13	Bộ cao su giảm chấn	bộ	1	0.10
45	3.14	Bánh răng sau	chiếc	1	0.30
46	3.15	Cụm bắt bánh răng sau	cụm	1	0.20
47	3.16	Ổng ren bắt bánh răng sau	chiếc	1	0.10
48	3.17	Vành xe trước + sau	đôi	1	1.40
49	3.18	Hộp xích (trên + dưới)	hộp	1	0.40
50	3.19	Nắp lỗ kiểm tra xích	chiếc	1	0.05
51	3.20	Xích tải	chiếc	1	0.80
52	3.21	Tăng xích trái, phải	bộ	1	0.10
53	3.22	Nhựa đỡ xích tải	chiếc	1	0.05
54	3.23	Các chi tiết khác			0.50
					11.40
Nhóm IV. Bộ phận điều khiển					
55	4.1	Tay lái (ghi đông) + tấm giữ tay lái	bộ	1	0.80
56	4.2	Cụm tay phanh trước	cụm	1	0.30
57	4.3	Cụm tay ga	cụm	1	0.30
58	4.4	Dây phanh trước (cả chốt và đai ốc điều chỉnh)	bộ	1	0.25
59	4.5	Dây ga	chiếc	1	0.20
60	4.6	Dây le	chiếc	1	0.20
61	4.7	Công tắc đèn phanh sau + lò xo	bộ	1	0.20
62	4.8	Cụm công tắc trái	cụm	1	0.50
63	4.9	Cụm công tắc phải + công tắc đèn trước	cụm	1	0.50
64	4.10	Cần sang số	chiếc	1	0.25
65	4.11	Cần khởi động + cao su	bộ	1	0.40
66	4.12	Cần đạp phanh sau	chiếc	1	0.30
67	4.13	Cần dẫn động phanh sau	bộ	1	0.10
68	4.14	Lò xo cần dẫn động phanh sau	chiếc	1	0.05
69	4.15	Chốt + đai ốc điều chỉnh phanh	bộ	1	0.05
70	4.16	Thanh giằng phanh sau	chiếc	1	0.10
71	4.17	Các chi tiết khác			0.50
					5.00
Nhóm V. Hệ thống điện					
72	5.1	Cụm đèn pha	cụm	1	1.40
73	5.2	Cụm đèn tín hiệu trước	cụm	1	0.70
74	5.3	Cụm đèn hậu + đèn tín hiệu sau	cụm	1	1.20
75	5.4	Cụm đồng hồ công tơ mét + đèn báo	cụm	1	1.80
76	5.5	Dây công tơ mét	chiếc	1	0.20
77	5.6	Cụm IC	cụm	1	0.80
78	5.7	Cao su treo IC	chiếc	1	0.05
79	5.8	Còi	chiếc	1	0.30
80	5.9	Cuộn cao áp	cụm	1	0.70

81	5.10	Chụp bu gi + dây cao áp	bộ	1	0.20
82	5.11	Bộ chỉnh lưu	bộ	1	0.70
83	5.12	Rơ le đề	chiếc	1	0.50
84	5.13	Cao su treo rơ le đề	chiếc	1	0.05
85	5.14	Rơ le đèn tín hiệu	chiếc	1	0.50
86	5.15	Cao su treo rơ le đèn tín hiệu	chiếc	1	0.05
87	5.16	Ác quy	chiếc	1	1.40
88	5.17	Giá bắt ác quy	bộ	1	0.15
89	5.18	Cụm dây điện	cụm	1	1.50
90	5.19	Bộ khóa điện	bộ	1	0.50
91	5.20	Các chi tiết khác			0.50
					13.20
		Nhóm VI. Vỏ ốp nhựa và các bộ phận khác			
92	6.1	Yếm xe	chiếc	1	1.30
93	6.2	Ốp trên yếm	chiếc	1	0.30
94	6.3	Chấn bùn trước	chiếc	1	1.20
95	6.4	Giá bắt chấn bùn trước	chiếc	1	0.20
96	6.5	Chấn bùn sau	chiếc	1	0.80
97	6.6	Ống nhựa đuôi chấn bùn sau	chiếc	1	0.20
98	6.7	Mặt nạ	chiếc	1	0.60
99	6.8	Ốp nhựa dưới bên trái	chiếc	1	0.80
100	6.9	Ốp nhựa dưới bên phải	chiếc	1	0.80
101	6.10	Ốp nhựa phía sau	chiếc	1	0.30
102	6.11	Ốp nhựa trên tay lái	chiếc	1	0.60
103	6.12	Ốp nhựa dưới tay lái	chiếc	1	0.40
104	6.13	Cốp xe phải	chiếc	1	0.60
105	6.14	Cốp xe trái	chiếc	1	0.60
106	6.15	Gương chiếu hậu	bộ	1	0.50
107	6.16	Yên xe	chiếc	1	1.30
108	6.17	Chốt + giá bắt yên	bộ	1	0.15
109	6.18	Bộ khóa yên	bộ	1	0.30
110	6.19	Chân chống đứng	chiếc	1	0.40
111	6.20	Chốt + lò xo chân chống đứng	chiếc	1	0.15
112	6.21	Chân chống nghiêng	chiếc	1	0.20
113	6.22	Chốt + lò xo chân chống nghiêng	bộ	1	0.10
114	6.23	Đế chân sau (trái + phải)	đôi	1	0.20
115	6.24	Tem, nhãn các loại	bộ	1	0.45
116	6.25	Tay dắt sau	chiếc	1	0.20
117	6.26	Bộ dụng cụ	bộ	1	0.30
118	6.27	Hộp đựng đồ	hộp	1	0.15
119	6.28	Các chi tiết cao su khác	bộ	1	0.10
120	6.29	Ống xăng	chiếc	1	0.05
121	6.30	Lọc xăng	chiếc	1	0.05
122	6.31	Giá bắt biển số	chiếc	1	0.05
123	6.32	Dàn để chân người lái	chiếc	1	0.40
124	6.33	Cao su để chân người lái	đôi	1	0.10
125	6.34	Giò để hàng	chiếc	1	0.25
126	6.35	Các chi tiết phụ khác			0.50
					14.60
		Tổng:			100%

Phụ lục 3**DANH MỤC TỶ LỆ PHẦN TRĂM LINH KIỆN, CHI TIẾT
XE HAI BÁNH GẮN MÁY NỮ TỪ 175^{CC} TRỞ XUỐNG (LOẠI TAY GA)***(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 92/2001/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 20/11/2001
của liên Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan).*

Số thứ tự	Mã số nhóm	Tên chi tiết và cụm chi tiết	Đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ %
Nhóm I. Động cơ					
1	1.1	Động cơ (bao gồm cả bộ truyền động đai, bộ phát điện và chế hòa khí)	cụm	1	35.70
2	1.2	Cổ hút	chiếc	1	0.30
3	1.3	Đệm nhíp chế hòa khí	bộ	1	0.10
4	1.4	Đệm cổ hút	chiếc	1	0.10
5	1.5	Đệm phíp cổ hút	chiếc	1	0.10
6	1.6	Bầu lọc khí	bộ	1	0.80
7	1.7	Ống thông khí	chiếc	1	0.20
8	1.8	Ống giảm âm	chiếc	1	1.50
9	1.9	Vòng đệm + ốp cổ ống giảm âm	bộ	1	0.15
10	1.10	Tấm che ống giảm âm	bộ	1	0.15
11	1.11	Các chi tiết khác	.		0.50
					39.60
Nhóm II. Khung xe					
12	2.1	Khung xe	chiếc	1	8.00
13	2.2	Bình xăng	chiếc	1	2.00
14	2.3	Nắp bình xăng	chiếc	1	0.15
15	2.4	Báo xăng	chiếc	1	0.10
16	2.5	Cọc lái + nắp che	bộ	1	1.00
17	2.6	Giảm sóc trước trái, phải	đôi	1	2.80
18	2.7	Giảm sóc sau	chiếc	1	1.80
19	2.8	Gá + cân bắt giảm sóc	bộ	1	0.10
20	2.9	Bộ vòng bi	bộ	1	0.30
21	2.10	Bát phuộc trên	chiếc	1	0.20
22	2.11	Bát phuộc dưới	chiếc	1	0.20
23	2.12	Còn phuộc trên	chiếc	1	0.15
24	2.13	Còn phuộc dưới	chiếc	1	0.15
25	2.14	Các chi tiết khác			0.50
					17.45
Nhóm III. Bộ phận truyền động, bánh xe					
26	3.1	Ổ bánh trước	bộ	1	1.10

27	3.2	Vành bánh trước	bộ	1	1.00
28	3.3	Trục bánh trước + đai ốc	bộ	1	0.30
29	3.4	Ổ bánh sau	bộ	1	1.10
30	3.5	Vành bánh sau	bộ	1	1.00
31	3.6	Trục bánh sau + đai ốc	bộ	1	0.30
32	3.7	Lốp trước + sau	đôi	1	1.40
33	3.8	Săm trước + sau	đôi	1	0.60
34	3.9	Dây lót vành	đôi	1	0.05
35	3.10	Cụm phanh đĩa trước	cụm	1	0.70
36	3.11	Đĩa phanh trước	chiếc	1	0.30
37	3.12	Cụm phanh sau	cụm	1	0.70
38	3.13	Má phanh sau	bộ	1	0.10
39	3.14	Cốt + ốc phanh sau	bộ	1	0.05
40	3.15	Ống lót chuyển động	chiếc	1	0.15
41	3.16	Các chi tiết khác			0.50
					9.35
		Nhóm IV. Bộ phận điều khiển			
42	4.1	Tay lái (ghi đông) + tấm giữ tay lái	bộ	1	0.80
43	4.2	Cụm tay phanh trước	cụm	1	0.30
44	4.3	Dây phanh trước (cả chốt và đai ốc điều chỉnh)	bộ	1	0.25
45	4.4	Cụm tay ga	cụm	1	0.35
46	4.5	Dây ga	chiếc	1	0.20
47	4.6	Công tắc đèn phanh sau + lò xo	bộ	1	0.20
48	4.7	Cụm công tắc trái	cụm	1	0.50
49	4.8	Cụm công tắc phải + công tắc đèn trước	cụm	1	0.50
50	4.9	Cụm công tắc đề	cụm	1	0.10
51	4.10	Công tắc áp lực dầu phụ	chiếc	1	0.10
52	4.11	Ống dẫn khí	chiếc	1	0.10
53	4.12	Các chi tiết khác			0.50
					3.90
		Nhóm V. Hệ thống điện			
54	5.1	Cụm đèn pha	cụm	1	1.50
55	5.2	Cụm đèn tín hiệu trước	cụm	1	0.70
56	5.3	Cụm đèn hậu + đèn tín hiệu sau	cụm	1	1.30
57	5.4	Cụm đồng hồ công tơ mét	cụm	1	1.80
58	5.5	Dây công tơ mét	chiếc	1	0.20
59	5.6	Cụm IC + cao su treo	bộ	1	0.90
60	5.7	Còi	chiếc	1	0.30
61	5.8	Cuộn cao áp	cụm	1	0.80

62	5.9	Chụp bu gi + dây cao áp	bộ	1	0.10
63	5.10	Bộ chỉnh lưu	bộ	1	0.80
64	5.11	Rơ le để khởi động + cao su treo	bộ	1	0.50
65	5.12	Rơ le đèn tín hiệu + cao su treo	bộ	1	0.50
66	5.13	Ác quy	chiếc	1	1.40
67	5.14	Giá bắt ác quy	bộ	1	0.15
68	5.15	Cụm dây điện	cụm	1	1.50
69	5.16	Bộ khóa điện	bộ	1	0.50
70	5.17	Các chi tiết khác			0.50
					13.45
Nhóm VI. Vỏ ốp nhựa và các bộ phận khác					
71	6.1	Chấn bần trước	chiếc	1	0.70
72	6.2	Chấn bần sau	chiếc	1	0.50
73	6.3	Toàn bộ vỏ, ốp nhựa của xe	bộ	1	8.60
74	6.4	Gương chiếu hậu	bộ	1	0.50
75	6.5	Yên xe	chiếc	1	1.30
76	6.6	Chốt + giá bắt yên	bộ	1	0.15
77	6.7	Bộ khóa yên	bộ	1	0.30
78	6.8	Chân chống đứng	chiếc	1	0.40
79	6.9	Chốt + lò xo chân chống đứng	bộ	1	0.15
80	6.10	Chân chống nghiêng	chiếc	1	0.20
81	6.11	Chốt + lò xo chân chống nghiêng	bộ	1	0.10
82	6.12	Thảm đế chân	chiếc	1	0.40
83	6.13	Tem, nhãn các loại	bộ	1	0.40
84	6.14	Đèo hàng	chiếc	1	0.30
85	6.15	Tay dắt sau	chiếc	1	0.40
86	6.16	Bộ dụng cụ	bộ	1	0.30
87	6.17	Hộp đựng đồ	hộp	1	0.15
88	6.18	Hộp chứa đồ bên trong	hộp	1	0.60
89	6.19	Các chi tiết cao su khác	bộ	1	0.10
90	6.20	Ống xăng	chiếc	1	0.05
91	6.21	Lọc xăng	chiếc	1	0.05
92	6.22	Gá IC	chiếc	1	0.05
93	6.23	Giá bắt biển số	chiếc	1	0.05
94	6.24	Các chi tiết phụ khác			0.50
					16.25
Tổng:					100%

Phụ lục 4

**DANH MỤC TỶ LỆ PHẦN TRĂM LINH KIỆN, CHI TIẾT
XE HAI BÁNH GẮN MÁY NỮ TỪ 175^{cc} TRỞ XUỐNG
(LOẠI CÔN TAY)**

*(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 92/2001/TTTLT-BTC-BCN-TCHQ
ngày 20/11/2001 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp -
Tổng cục Hải quan).*

Số thứ tự	Mã số nhóm	Tên chi tiết và cụm chi tiết	Đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ %
Nhóm I. Động cơ					
1	1.1	Động cơ (bao gồm cả hộp số, bộ phát điện và chế hòa khí)	cụm	1	35.50
2	1.2	Cổ hút	chiếc	1	0.30
3	1.3	Đệm nhíp chế hòa khí	chiếc	1	0.10
4	1.4	Đệm cổ hút	chiếc	1	0.10
5	1.5	Đệm phíp cổ hút	bộ	1	0.10
6	1.6	Bầu lọc khí	bộ	1	0.80
7	1.7	Bộ làm lạnh bằng dầu	bộ	1	0.60
8	1.8	Cần ngắt côn	chiếc	1	0.20
9	1.9	Ống thông khí	chiếc	1	0.20
10	1.10	Ống giảm âm	chiếc	1	1.50
11	1.11	Vòng đệm + ốp cổ ống giảm âm	bộ	1	0.20
12	1.12	Tấm che ống giảm âm	bộ	1	0.15
13	1.13	Các chi tiết khác	chiếc	1	0.50
					40.25
Nhóm II. Khung xe					
14	2.1	Khung xe	chiếc	1	8.00
15	2.2	Bình xăng	chiếc	1	2.00
16	2.3	Nắp bình xăng	chiếc	1	0.15
17	2.4	Báo xăng	chiếc	1	0.10
18	2.5	Cọc lái + nắp che	bộ	1	1.00
19	2.6	Giảm sóc trước trái, phải	đôi	1	2.60
20	2.7	Giảm sóc sau	chiếc	1	1.60
21	2.8	Gá + cần bắt giảm sóc	bộ	1	0.10
22	2.9	Bộ vòng bi	bộ	1	0.30
23	2.10	Bát phuộc trên	chiếc	1	0.20
24	2.11	Bát phuộc dưới	chiếc	1	0.20
25	2.12	Côn phuộc trên	chiếc	1	0.15
26	2.13	Côn phuộc dưới	chiếc	1	0.15
27	2.14	Các chi tiết khác	bộ		0.50
					17.05
Nhóm III. Bộ phận truyền động, bánh xe					
28	3.1	Ổ bánh trước	bộ	1	1.10
29	3.2	Vành bánh trước	bộ	1	1.00
30	3.3	Trục bánh trước + đai ốc	bộ	1	0.30
31	3.4	Ổ bánh sau	bộ	1	1.10
32	3.5	Vành bánh sau	bộ	1	1.00
33	3.6	Trục bánh sau + đai ốc	bộ	1	0.30

34	3.7	Lốp trước + sau	đôi	1	1.40
35	3.8	Săm trước + sau	đôi	1	0.60
36	3.9	Dây lót vành	đôi	1	0.05
37	3.10	Cụm phanh trước	cụm	1	0.70
38	3.11	Cụm đĩa + thủy lực phanh trước	bộ	1	0.40
39	3.12	Cụm phanh sau	cụm	1	0.70
40	3.13	Má phanh sau	bộ	1	0.10
41	3.14	Ống lót ổ bánh sau	chiếc	1	0.10
42	3.15	Các chi tiết khác			0.50
					9.35
		Nhóm IV. Bộ phận điều khiển			
43	4.1	Tay lái (ghi đông) + tấm giữ tay lái	bộ	1	0.80
44	4.2	Cụm tay phanh trước	cụm	1	0.30
45	4.3	Cụm tay côn	cụm	1	0.30
46	4.4	Cụm tay ga	cụm	1	0.30
47	4.5	Dây phanh trước (cả chốt và đai ốc điều chỉnh)	bộ	1	0.25
48	4.6	Dây le	chiếc	1	0.20
49	4.7	Dây côn	chiếc	1	0.20
50	4.8	Dây ga	chiếc	1	0.20
51	4.9	Công tắc đèn phanh sau + lò xo	bộ	1	0.20
52	4.10	Cụm công tắc trái	cụm	1	0.50
53	4.11	Cụm công tắc phải + công tắc đèn trước	cụm	1	0.50
54	4.12	Cụm công tắc đề	cụm	1	0.10
55	4.13	Cân khởi động + cao su	bộ	1	0.40
56	4.14	Cân đạp phanh	chiếc	1	0.30
57	4.15	Cân dẫn động phanh sau + lò xo + chốt + đai ốc	bộ	1	0.20
58	4.16	Thanh giằng phanh sau	chiếc	1	0.10
59	4.17	Các chi tiết khác			0.50
					5.35
		Nhóm V. Hệ thống điện			
60	5.1	Cụm đèn pha	cụm	1	1.50
61	5.2	Cụm đèn tín hiệu trước	cụm	1	0.50
62	5.3	Cụm đèn hậu + đèn tín hiệu sau	cụm	1	1.30
63	5.4	Cụm đồng hồ công tơ mét	cụm	1	1.80
64	5.5	Dây công tơ mét	chiếc	1	0.20
65	5.6	Cụm IC + cao su treo	bộ	1	0.80
66	5.7	Còi	chiếc	1	0.30
67	5.8	Cuộn cao áp	cụm	1	0.70
68	5.9	Chụp bu gi + dây cao áp	bộ	1	0.10
69	5.10	Bộ chỉnh lưu	bộ	1	0.70
70	5.11	Rơ le đề khởi động + cao su treo	bộ	1	0.50
71	5.12	Rơ le đèn tín hiệu + cao su treo	bộ	1	0.50
72	5.13	Ác quy	chiếc	1	1.40
73	5.14	Giá bắt ác quy	bộ	1	0.15
74	5.15	Cụm dây điện	cụm	1	1.50
75	5.16	Bộ khóa điện	bộ	1	0.40
76	5.17	Các chi tiết khác			0.50
					12.85
		Nhóm VI. Vỏ ốp và các bộ phận khác			
77	6.1	Chấn bùn trước	chiếc	1	0.60
78	6.2	Chấn bùn sau	chiếc	1	0.40
79	6.3	Toàn bộ vỏ, ốp của xe	bộ	1	8.00

80	6.4	Gương chiếu hậu	bộ	1	0.45
81	6.5	Yên xe	chiếc	1	1.30
82	6.6	Chốt + giá bắt yên	bộ	1	0.15
83	6.7	Bộ khóa yên	bộ	1	0.30
84	6.8	Chân chống đứng	chiếc	1	0.40
85	6.9	Chốt + lò xo chân chống đứng	bộ	1	0.15
86	6.10	Chân chống nghiêng	chiếc	1	0.20
87	6.11	Chốt + lò xo chân chống nghiêng	bộ	1	0.10
88	6.12	Tem, nhãn các loại	bộ	1	0.40
89	6.13	Tay dắt sau	bộ	1	0.40
90	6.14	Bộ dụng cụ	bộ	1	0.30
91	6.15	Hộp đựng đồ	hộp	1	0.10
92	6.16	Hộp chứa đồ bên trong	hộp	1	0.60
93	6.17	Các chi tiết cao su khác	bộ	1	0.10
94	6.18	Ống xăng	chiếc	1	0.05
95	6.19	Lọc xăng	chiếc	1	0.05
96	6.20	Gá IC	chiếc	1	0.05
97	6.21	Giá bắt biển số	chiếc	1	0.05
98	6.22	Các chi tiết phụ khác			1.00
Tổng:					15.15
					100%

Phụ lục 5

DANH MỤC TỶ LỆ PHẦN TRĂM LINH KIỆN, CHI TIẾT XE HAI BÁNH GẮN MÁY NAM

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 92/2001/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 20/11/2001 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan).

Số thứ tự	Mã số nhóm	Tên chi tiết và cụm chi tiết	Đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ %
Nhóm I. Động cơ					
1	1.1	Động cơ (bao gồm cả hộp số, bộ phát điện và chế hòa khí)	cụm	1	34.50
2	1.2	Cổ hút	chiếc	1	0.40
3	1.3	Đệm nhíp chế hòa khí	chiếc	1	0.10
4	1.4	Đệm cổ hút	chiếc	1	0.10
5	1.5	Đệm phíp cổ hút	bộ	1	0.10
6	1.6	Bầu lọc khí	bộ	1	0.80
7	1.7	Ống giảm âm	chiếc	1	1.30
8	1.8	Vòng đệm + ớp cổ ống giảm âm	bộ	1	0.20
9	1.9	Nắp che vô lăng điện	chiếc	1	0.05
10	1.10	Bánh răng chủ động	chiếc	1	0.25
11	1.11	Khóa hãm + nắp che bánh răng chủ động	bộ	1	0.10
12	1.12	Các chi tiết khác			0.50
					38.40

Nhóm II. Khung xe					
13	2.1	Khung xe	chiếc	1	8.00
14	2.2	Bình xăng	chiếc	1	2.80
15	2.3	Nắp bình xăng	bộ	1	0.15
16	2.4	Báo xăng	chiếc	1	0.10
17	2.5	Càng xe + bạc	cụm	1	1.20
18	2.6	Trục càng xe + đai ốc	chiếc	1	0.40
19	2.7	Giảm sóc trước trái, phải	bộ	1	2.80
20	2.8	Giảm sóc sau trái, phải	bộ	1	2.20
21	2.9	Cọc lái	chiếc	1	1.00
22	2.10	Đai ốc phuộc	chiếc	1	0.15
23	2.11	Vòng đệm (trên + dưới)	chiếc	1	0.10
24	2.12	Chụp có ren	chiếc	1	0.05
25	2.13	Phốt che	chiếc	1	0.05
26	2.14	Bộ vòng bi	bộ	1	0.30
27	2.15	Bát phuộc trên	chiếc	1	0.20
28	2.16	Bát phuộc dưới	chiếc	1	0.20
29	2.17	Côn phuộc trên	chiếc	1	0.15
30	2.18	Côn phuộc dưới	chiếc	1	0.15
31	2.19	Các chi tiết khác			0.50
					20.50
Nhóm III. Bộ phận truyền động, bánh xe					
32	3.1	Lốp trước + sau	đôi	1	1.40
33	3.2	Săm trước + sau	đôi	1	0.60
34	3.3	Dây lót vành	bộ	1	0.05
35	3.4	Bộ nan hoa trước + sau (kể cả mũ)	bộ	1	1.00
36	3.5	Cụm phanh trước	cụm	1	0.80
37	3.6	Cụm phanh sau	cụm	1	0.70
38	3.7	Má phanh trước + sau	bộ	1	0.30
39	3.8	Ổ bánh trước	bộ	1	1.00
40	3.9	Ổ bánh sau	bộ	1	1.00
41	3.10	Ống lót ổ bánh sau	chiếc	1	0.05
42	3.11	Trục bánh trước + đai ốc	bộ	1	0.30
43	3.12	Trục bánh sau + đai ốc	bộ	1	0.30
44	3.13	Bộ cao su giảm chấn	bộ	1	0.10
45	3.14	Bánh răng sau	chiếc	1	0.30
46	3.15	Cụm bắt bánh răng sau	cụm	1	0.20
47	3.16	Ống ren bắt bánh răng sau	chiếc	1	0.10
48	3.17	Vành xe trước + sau	đôi	1	1.40
49	3.18	Chấn xích	hộp	1	0.40
50	3.19	Xích tải	chiếc	1	0.80
51	3.20	Tăng xích trái, phải	bộ	1	0.10
52	3.21	Các chi tiết khác			0.50
					11.40
Nhóm IV. Bộ phận điều khiển					
53	4.1	Tay lái (ghi đông) + tám giữ tay lái	bộ	1	1.20
54	4.2	Tay phanh	chiếc	1	0.30
55	4.3	Cụm tay côn	cụm	1	0.30
56	4.4	Cụm tay ga	cụm	1	0.30
57	4.5	Dây phanh trước (cả chốt và đai ốc điều chỉnh)	bộ	1	0.25
58	4.6	Dây le	chiếc	1	0.20
59	4.7	Dây côn	chiếc	1	0.20
60	4.8	Dây ga	chiếc	1	0.20

61	4.9	Công tắc đèn phanh sau + lò xo	bộ	1	0.20
62	4.10	Cụm công tắc trái	cụm	1	0.50
63	4.11	Cụm công tắc phải + công tắc đèn	cụm	1	0.50
64	4.12	Cần sang số	chiếc	1	0.25
65	4.13	Cần khởi động + cao su	bộ	1	0.40
66	4.14	Bàn đạp phanh	chiếc	1	0.30
67	4.15	Cần dẫn động phanh sau + lò xo + chốt + đai ốc	bộ	1	0.20
68	4.16	Thanh giằng phanh sau	chiếc	1	0.10
69	4.17	Các chi tiết khác			0.50
5.90					
Nhóm V. Hệ thống điện					
70	5.1	Cụm đèn pha	cụm	1	1.50
71	5.2	Cụm đèn tín hiệu trước	cụm	1	0.70
72	5.3	Cụm đèn hậu + đèn tín hiệu sau	cụm	1	1.30
73	5.4	Cụm đồng hồ công tơ mét	cụm	1	1.80
74	5.5	Dây công tơ mét	chiếc	1	0.20
75	5.6	Cụm IC	cụm	1	0.80
76	5.7	Cao su treo	chiếc	1	0.05
77	5.8	Còi	chiếc	1	0.30
78	5.9	Cuộn cao áp	cụm	1	0.70
79	5.10	Chụp bu gi + dây cao áp	bộ	1	0.10
80	5.11	Bộ chỉnh lưu	bộ	1	0.70
81	5.12	Rơ le đề	bộ	1	0.50
82	5.13	Cao su treo rơ le đề	chiếc	1	0.05
83	5.14	Rơ le đèn tín hiệu	bộ	1	0.50
84	5.15	Cao su treo rơ le đèn tín hiệu	chiếc	1	0.05
85	5.16	Ác quy	chiếc	1	1.40
86	5.17	Giá bắt ác quy	bộ	1	0.15
87	5.18	Cụm dây điện	cụm	1	1.50
88	5.19	Bộ khóa điện	bộ	1	0.50
89	5.20	Các chi tiết khác			0.50
13.30					
Nhóm VI. Vỏ ốp và các bộ phận khác					
90	6.1	Chấn bùn trước	chiếc	1	1.20
91	6.2	Chấn bùn sau	chiếc	1	1.20
92	6.3	Toàn bộ vỏ ốp của xe	bộ	1	2.20
93	6.4	Gương chiếu hậu	bộ	1	0.50
94	6.5	Yên xe	chiếc	1	1.30
95	6.6	Chốt + giá bát yên	bộ	1	0.15
96	6.7	Bộ khóa yên	bộ	1	0.30
97	6.8	Chân chống đứng	chiếc	1	0.40
98	6.9	Chốt + lò xo chân chống đứng	bộ	1	0.15
99	6.10	Chân chống nghiêng	chiếc	1	0.20
100	6.11	Chốt + lò xo chân chống nghiêng	bộ	1	0.10
101	6.12	Đế chân sau (trái + phải)	đôi	1	0.20
102	6.13	Tem, nhãn các loại	bộ	1	0.40
103	6.14	Tay dắt sau	chiếc	1	0.40
104	6.15	Bộ dụng cụ	bộ	1	0.30
105	6.16	Hộp đựng đồ	hộp	1	0.20
106	6.17	Các chi tiết cao su khác	bộ	1	0.10
107	6.18	Ống xăng	chiếc	1	0.05
108	6.19	Lọc xăng	chiếc	1	0.05
109	6.20	Gá IC	chiếc	1	0.05

110	6.21	Giá bất biến số	chiếc	1	0.05
111	6.22	Dàn để chân người lái	chiếc	1	0.40
112	6.23	Cao su để chân người lái	đôi	1	0.10
113	6.24	Các chi tiết phụ khác	chiếc	1	0.50
Tổng:					10.50
					100.00

Phụ lục 6

**DANH MỤC TỶ LỆ PHẦN TRĂM LINH KIỆN, CHI TIẾT ĐỘNG CƠ XĂNG 4 KỶ
XE HAI BÁNH GẮN MÁY TỪ 50^{cc} ĐẾN 125^{cc}**

*(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 92/2001/TTTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 20/11/2001
của liên Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan).*

Số thứ tự	Tên phụ tùng, chi tiết	Đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)
I	Cụm nắp dây đai xy lanh			2.4557
1	Nắp đầu 4 lỗ (nắp chữ thập)	Chiếc	1	0.5121
2	Nắp phải đầu xy lanh	Chiếc	1	0.3431
3	Nắp trái đầu xy lanh	Chiếc	1	0.3421
4	Nắp lỗ chỉnh xupáp	Chiếc	2	0.2096
5	Bulông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			1.0488
II	Cụm đầu xy lanh			9.7121
6	Đầu xy lanh	Chiếc	1	4.3120
7	Ống dẫn hướng xupáp nạp	Chiếc	1	0.0534
8	Ống dẫn hướng xupáp xả	Chiếc	1	0.0535
9	Gioăng quy lát	Chiếc	1	0.7210
10	Xy lanh	Chiếc	1	3.0000
11	Bulông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			1.5722
III	Cụm thân máy			103501
12	Lốc máy phải	Chiếc	1	4.0321
13	Gioăng lốc máy	Chiếc	1	0.3501
14	Lốc máy trái	Chiếc	1	5.4324
15	Bulông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5355
IV	Nắp dây thân máy phải			
16	Nắp dây máy phải	Chiếc	1	3.4000
17	Gioăng nắp máy phải	Chiếc	1	0.5013
18	Bộ thước đo nhớt	Chiếc	1	0.1212
19	Cần đẩy ly hợp	Chiếc	1	0.0019
20	Cốt bán nguyệt	Chiếc	1	0.8765
21	Sắt đẩy	Chiếc	1	0.0012
22	Khớp ly hợp	Chiếc	1	0.0123
23	Bulông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5631
V	Nắp dây thân máy trái (che vô lăng điện)			4.6264
24	Nắp máy trái	Chiếc	1	3.3214
25	Mang cá (che BR chủ động)	Chiếc	1	0.8013
26	Cụm công tắc báo đèn số	Cụm	1	0.0023

27	Bulông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5014
VI	Cụm trục khuỷu/Pít tông			9.8820
28	Bộ trục khuỷu	Cụm	1	5.0140
29	Bộ séc măng (vòng găng)	Bộ	1	108024
30	Pít tông	Chiếc	1	2.0640
31	Chốt pít tông	Chiếc	1	0.5014
32	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5002
VII	Bộ ly hợp	Bộ		18.0611
33	Nắp ly hợp	Chiếc	1	1.1360
34	Đĩa lái côn	Chiếc	1	1.9730
35	Lõi ly hợp	Chiếc	1	1.2120
36	Tấm ma sát	Chiếc	3	1.2850
37	Vỏ ngoài ly hợp một chiều	Chiếc	1	2.1351
38	Bánh răng chuyển động 17T	Chiếc	1	1.2698
39	Máng đựng dầu	Chiếc	1	1.0986
40	Vỏ ly hợp	Chiếc	1	1.2856
41	Đĩa thép	Chiếc	3	1.4560
42	Đĩa ma sát	Chiếc	4	1.2567
43	Đĩa nén	Chiếc	1	1.4534
44	Tấm đỡ	Chiếc	1	1.3645
45	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác	Chiếc	3	1.1354
VIII	Trục cam/ Xupap			3.9093
46	Cụm trục cam	Chiếc	1	1.8565
47	Cần chặn cam giảm áp	Chiếc	1	0.0354
48	Cò mổ	Chiếc	2	0.2356
49	Bạc trục cò mổ	Chiếc	2	0.2214
50	Xupap hút	Chiếc	1	0.4640
51	Xupap thải	Chiếc	1	0.4640
52	Lò xo ngoài xupap	Chiếc	2	0.0235
53	Lò xo trong xupap	Chiếc	2	0.0230
54	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5859
IX	Xích cam/Cơ cấu điều chỉnh xích cam			1.9860
55	Bánh răng cam	Chiếc	1	0.0560
56	Cần điều chỉnh xích cam	Chiếc	1	0.0012
57	Lò xo điều chỉnh xích cam	Chiếc	1	0.0015
58	Bánh hướng dẫn xích cam	Chiếc	1	0.0012
59	Trục bánh xe dẫn hướng xích cam	Chiếc	1	0.0231
60	Xích cam	Chiếc	1	1.3456
61	Bu lông chặn lò xo điều chỉnh xích	Chiếc	1	0.0554
62	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5020
X	Bộ phát điện			2.5097
63	Vỏ lăng điện	Chiếc	1	0.9874
64	Cuộn lửa	Chiếc	1	0.2354
65	Mâm lửa	Chiếc	1	0.7860
66	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5009
XI	Ly hợp khởi động			2.4175
67	Mâm dây bộ tăng cam	Chiếc	1	0.2712
68	Xích đề	Chiếc	1	1.0081
69	Đĩa đề	Chiếc	1	0.5470
70	Bộ khớp chuyển động một chiều	Chiếc	1	0.6570
71	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.2054

XII	Cụm đề khởi động/Cơ cấu khởi động bằng chân			5.2027
72	Chổi than quét	Chiếc	1	0.0020
73	Bánh răng kéo xích đề	Chiếc	1	0.0106
74	Cụm mô tơ đề	Chiếc	1	1.5390
75	Bộ giảm tốc	Chiếc	1	0.0003
76	Bánh răng giảm tốc	Chiếc	1	0.1051
77	Cần đề (cả cao su)	Chiếc	1	1.0235
78	Bánh răng khởi động	Chiếc	1	0.2341
79	Bánh răng trung gian	Chiếc	1	0.2150
80	Cốt khởi động	Chiếc	1	1.3694
81	Lò xo hoàn lực	Chiếc	1	0.1012
82	Chén giữ lò xo	Chiếc	1	0.1003
83	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5022
XIII	Bộ bơm dầu			1.0391
84	Đệm	Chiếc	1	0.0245
85	Thân bơm dầu	Chiếc	1	0.5014
86	Vỏ bơm dầu	Chiếc	1	0.0025
87	Rô to trong	Chiếc	1	0.0045
88	Rô to ngoài	Chiếc	1	0.0045
89	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5017
XIV	Cơ cấu bộ đổi số			3.1443
90	Gấp sang số	Chiếc	2	0.0949
91	Chốt dẫn hướng gấp sang số	Chiếc	2	0.0101
92	Kẹp chốt dẫn hướng gấp sang số	Chiếc	2	0.0101
93	Trống số	Chiếc	1	0.2040
94	Công tắc đổi số	Chiếc	1	0.0103
95	Công tắc đèn mo	Chiếc	1	0.0103
96	Chốt trống số	Chiếc	4	0.0103
97	Cần chặn chốt số	Chiếc	1	0.0102
98	Cốt đổi số	Chiếc	1	1.0971
99	Cần sang số	Chiếc	1	0.9471
100	Cần móc số	Chiếc	1	0.2125
101	Bu lông, đai ốc, gioăng đệm và các chi tiết khác			0.5274
XV	Cụm truyền hộp số			13.1588
102	Cốt sơ cấp và BR trên số 1	Chiếc	1	0.6314
103	Cốt thứ cấp	Chiếc	1	0.6423
104	BR số 1 bên trên	Chiếc	1	0.9001
105	BR số 1 bên dưới	Chiếc	1	0.8026
106	BR số 2 bên trên	Chiếc	1	0.8120
107	BR số 2 bên dưới	Chiếc	1	0.8120
108	BR số 3 bên trên	Chiếc	1	0.8852
109	BR số 3 bên dưới	Chiếc	1	0.8016
110	BR số 4 bên trên	Chiếc	1	0.8180
111	BR số 4 bên dưới	Chiếc	1	0.8181
112	BR chủ động	Chiếc	1	0.8176
113	Lò xo đĩa khóa trống số	Chiếc	1	0.2124
114	Đĩa khóa trống số	Chiếc	1	0.1035
115	Vòng đệm, gioăng phốt, vòng bi và các chi tiết khác			4.1020
XVI	Chế hòa khí (Carbuarator)	Bộ	1	6.0677
	Tổng cộng:			100.0000

Phụ lục 8**DANH MỤC CHI TIẾT, CỤM CHI TIẾT, BỘ PHẬN XE HAI BÁNH GẮN MÁY THÔNG DỤNG ĐÃ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC**

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 92/2001/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 20/11/2001 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan).

1. Ống giảm âm
2. Bánh răng chủ động + bánh răng sau
3. Càng xe + bạc
4. Trục càng xe + đai ốc
5. Lốp + sảm (trước, sau)
6. Vành xe (trước, sau)
7. Bộ nan hoa (kể cả mũ - trước, sau)
8. Hộp xích
9. Xích tải
10. Tăng xích (trái, phải)
11. Cụm công tắc (trái, phải) + công tắc đèn trước
12. Cần đạp phanh sau
13. Cần sang số
14. Cần khởi động + cao su
15. Cần dẫn động phanh sau + lò xo
16. Ác quy + hộp ác quy + giá bắt ác quy
17. Cụm dây điện
18. Khóa yên, khóa điện
19. Yên xe
20. Bộ dụng cụ
21. Chân chống đứng
22. Chốt + lò xo chân chống đứng
23. Chân chống nghiêng
24. Chốt + lò xo chân chống nghiêng
25. Tay dắt sau
26. Đèo hàng + giỏ xe
27. Dàn để chân người lái
28. Các chi tiết cao su.

Ghi chú: Các loại xe hai bánh gắn máy thông dụng được hiểu là tất cả các loại xe máy đang lưu hành rộng rãi trên lãnh thổ Việt Nam (trừ xe Minsk, xe thể thao có phân khối từ 175^{cc} trở lên và xe có kiểu dáng Scooter như Spacy, Piagio,...).

TÀI CHÍNH - NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**THÔNG TƯ liên tịch số 101/2001/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 20/12/2001 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với kinh phí ngân sách nhà nước đầu tư cho Chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp.**

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước; Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 225/1999/QĐ-TTg ngày 10/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp thời kỳ 2000 - 2005;

Liên Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với kinh phí ngân sách nhà nước đầu tư cho Chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp như sau:

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

1.1. Kinh phí ngân sách nhà nước đầu tư cho Chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp theo nội dung quy định tại điểm 1 Điều 3 Quyết định số 225/1999/QĐ-TTg ngày 10/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề tài, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Kinh phí thực hiện các đề tài, dự án giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do ngân sách trung ương bảo đảm. Kinh phí thực hiện các đề tài, dự án giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do ngân sách địa phương bảo đảm.